

Phụ lục 01
HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO GIAO DỊCH CỔ GIÁ TRỊ LỚN PHẢI BÁO CÁO BẰNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ
(DÙNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH)

(Đính kèm Công văn số....., ngày tháng năm 2023)

1. Cở sở, đối tượng, phương thức báo cáo

1.1. Cở sở hướng dẫn

Điều 25, Luật Phòng, chống rửa tiền (PCRT) số 14/2022/QH15;

Quyết định số 11/2023/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Điều 6, Điều 10 Thông tư số 09 Ngày 28/7/2023 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước.

1.2. Đối tượng áp dụng

- Các Tổ chức tín dụng;
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Quỹ Tín dụng nhân dân;
- Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính;
- Tổ chức tài chính vi mô.

1.3. Phương thức báo cáo

Các đối tượng báo cáo quy định tại mục 1.2 Phụ lục này, gửi tệp (file) báo cáo khi phát sinh giao dịch theo hướng dẫn tại tài liệu này đến NHNN bằng phần mềm TRAMLclient (*hướng dẫn sử dụng phần mềm, download phần mềm trên website <http://www.sbv.gov.vn> chuyên mục: Trang chủ/Phòng, chống rửa tiền/Công nghệ*).

2. Quy định chung

2.1. Cấu trúc các phần thông tin trên mỗi giao dịch

Bảng dưới đây quy định cấu trúc các phần thông tin trên mỗi giao dịch được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.

STT	Phần thông tin trên mỗi giao dịch	Mô tả
-----	-----------------------------------	-------

1	Phần I: Thông tin giao dịch	Đây là phần thông tin về giao dịch của Khách hàng, bao gồm các Mã trường: F1.1; F1.2; F1.3; F1.4; F1.5; F1.6; F1.7; F1.8 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
2	Phần II: Thông tin người thực hiện giao dịch	Đây là phần thông tin của Khách hàng đến quầy nộp/gửi tiền mặt; rút/nhận tiền mặt; nộp Việt Nam đồng (VND) để mua ngoại tệ; nộp ngoại tệ để mua VND, bao gồm các Mã trường: F2.1; F2.2; F2.3; F2.4; F2.5; F2.6; F2.7; F2.8; F2.9; F2.10; F2.11 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
3	Phần III: Thông tin khách hàng có liên quan giao dịch	Đây là phần thông tin của Khách hàng nhận tiền; Thông tin về khách hàng bị rút tiền; Khách hàng là chủ tài khoản bị rút tiền, bao gồm các Mã trường: F3.1; F3.2; F3.3; F3.4; F3.5; F3.6; F3.7; F3.8; F3.9; F3.10; F3.11 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
4	Phần IV: Thông tin tài khoản có biến động số dư	Đây là phần thông tin về tài khoản của Khách hàng đến quầy thực hiện giao dịch; tài khoản nhận tiền; tài khoản của khách hàng rút tiền; tài khoản của khách hàng bị rút tiền, bao gồm các Mã trường: F4.1; F4.2; F4.3; F4.4; F4.5; F4.6; F4.7 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
Bảng 2.1: Cấu trúc thông tin trên mỗi giao dịch		

2.2. Quy định về trường thông tin bắt buộc và tùy chọn

STT	Kí hiệu	Mô tả
1	M	Trường thông tin bắt buộc yêu cầu các đối tượng báo cáo được quy định tại mục 1.2 của Phụ lục này (sau đây viết tắt là: TCTD) phải cung cấp.
2	O	Trường thông tin tùy chọn TCTD có thể không cung cấp nếu không có thông tin.
3	NA	Trường thông tin TCTD không cần phải cung cấp.
4	M!	Trường dữ liệu chứa chính xác các ký tự đã được định nghĩa theo PHỤ LỤC 05 .
Bảng 2.2: Bảng mã quy định trường thông tin bắt buộc, tùy chọn		

2.3. Quy định về mã loại nghiệp vụ

STT	Mã loại nghiệp vụ	Nội dung nghiệp vụ	Ý nghĩa các trường thông tin yêu cầu báo cáo				Thông tin trên báo cáo
			Phần I	Phần II	Phần III	Phần IV	
1	C100	Khách hàng có tài khoản, nộp/gửi tiền mặt vào chính tài khoản của Khách hàng tại TCTD báo cáo.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến nộp tiền	NA	Thông tin tài khoản của khách hàng đến giao dịch	Phần I, II, IV
2	C101	Khách hàng đến TCTD báo cáo nộp tiền mặt vào tài khoản ở một TCTD khác.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến nộp tiền	Thông tin khách hàng nhận tiền	Thông tin tài khoản nhận tiền	Phần I, II, III, IV
3	C102	Khách hàng đến TCTD báo cáo nộp tiền mặt vào tài khoản của Khách hàng khác tại TCTD báo cáo.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến nộp tiền	Thông tin khách hàng nhận tiền	Thông tin tài khoản nhận tiền	Phần I, II, III, IV
4	C103	Khách hàng đến TCTD báo cáo nộp tiền mặt cho Khách hàng khác nhận tiền bằng Giấy tờ tùy thân.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến nộp tiền	Thông tin khách hàng nhận tiền	NA	Phần I, II, III
5	D200	Khách hàng rút tiền mặt từ tài khoản của chính mình tại TCTD báo cáo.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến rút tiền	NA	Thông tin tài khoản bị rút tiền	Phần I, II, IV
6	D201	Rút tiền từ tài khoản được ủy quyền tại TCTD báo cáo.	Thông tin giao dịch	Thông tin người được ủy quyền đến rút tiền	Thông tin khách hàng là chủ tài khoản bị rút tiền	Thông tin tài khoản bị rút tiền	Phần I, II, III, IV
7	D202	Khách hàng nhận tiền mặt bằng Giấy tờ tùy thân, Khách hàng nhận tiền tự đi rút tiền mặt tại TCTD báo cáo.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến rút tiền	NA	NA	Phần I, II
8	D203	Khách hàng nhận tiền bằng Giấy tờ tùy thân, và ủy quyền cho người khác rút tiền tại TCTD báo cáo.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến rút tiền	Thông tin khách hàng nhận được tiền	NA	Phần I, II, III

STT	Mã loại nghiệp vụ	Nội dung nghiệp vụ	Ý nghĩa các trường thông tin yêu cầu báo cáo				Thông tin trên báo cáo
			Phần I	Phần II	Phần III	Phần IV	
9	C104	Khách hàng mang tiền mặt bằng VND đến TCTD báo cáo mua ngoại tệ.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến TCTD mua ngoại tệ	NA	NA	Phần I, II
10	D204	Khách hàng mang tiền mặt ngoại tệ đến TCTD báo cáo bán lấy VND.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng đến TCTD bán ngoại tệ	NA	NA	Phần I, II

Bảng 2.3: Bảng quy định mã danh mục nghiệp vụ

2.4. Quy định về cấu trúc tên file báo cáo

- Tên file báo cáo được cấu trúc theo bảng dưới đây.

Mã ngân hàng	-	Ngày giao dịch	-	Loại báo cáo	-	Hình thức báo cáo	-	Số thứ tự	.	TXT
--------------	---	----------------	---	--------------	---	-------------------	---	-----------	---	-----

- Giải thích cấu trúc tên file báo cáo

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
1	Mã ngân hàng	Là mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	Varchar (8)	M
2	Ngày giao dịch	Là ngày phát sinh giao dịch phải báo cáo theo quy định Định dạng dữ liệu: YYYYMMDD	Date	M
3	Loại báo cáo	Nhận giá trị mặc định là: CTR	Varchar (3)	M
4	Hình thức báo cáo	03 ký tự, nhận các giá trị quy định tại Mục 5 Phụ lục 05	Varchar (3)	M!

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
5	Số thứ tự	Số thứ tự file báo cáo tăng dần theo ngày, bắt đầu từ 001 đến 999	Varchar (3)	M
6	–	Ký tự gạch dưới để nối các trường thông tin tại STT 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên	Varchar (1)	M
7	.	Dấu chấm dùng để phân định phần tên file báo cáo với phần định dạng file TXT	Varchar (1)	M
8	TXT	Phần định dạng của file báo cáo	Varchar (3)	M
Bảng 2.4: Bảng giải thích cấu trúc tên file báo cáo				

Ví dụ: Ngân hàng Công thương ngày 10/06/2023 gửi file Báo cáo CTR thì cấu trúc tên file báo cáo như sau:
01201001_20230610_CTR_GLD_001.TXT

2.5. Quy định về cấu trúc dòng tiêu đề trong file báo cáo

- Cấu trúc tiêu đề trong file báo cáo

Mã ngân hàng	#	Ngày giao dịch	#	Loại báo cáo	#	Hình thức báo cáo	#	Số thứ tự	#	Số lượng
---------------------	----------	-----------------------	----------	---------------------	----------	--------------------------	----------	------------------	----------	-----------------

- Giải thích tiêu đề trong file báo cáo

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
1	Mã ngân hàng	Là mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	Varchar (8)	M
2	Ngày giao dịch	Là ngày phát sinh giao dịch phải báo cáo theo quy định Định dạng dữ liệu: YYYYMMDD	Date	M
3	Loại báo cáo	Nhận giá trị mặc định là: CTR	Varchar (3)	M

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
4	Hình thức báo cáo	03 ký tự, nhận các giá trị quy định theo định dạng tại mục 5 PHỤ LỤC 05	Varchar (3)	M!
5	Số thứ tự	Số thứ tự file báo cáo tăng dần theo ngày, bắt đầu từ 001 đến 999	Varchar (3)	M
6	Số lượng	Số lượng giao dịch. Nếu không phát sinh giao dịch, TCTD vẫn phải báo cáo và giá trị này là 0	Number	M
7	#	Ký tự (#) dùng để phân cách các trường thông tin tại STT 1, 2, 3, 4, 5, 6	Varchar (1)	M
Bảng 2.5: Bảng giải thích các trường thông tin dòng tiêu đề				

2.6. Một số chú ý

- Ký tự (#) dùng để phân cách (nhận dạng) các trường thông tin quy định tại Mục 3 của PHỤ LỤC này. Do vậy nội dung tại các trường thông tin tổ chức tài chính báo cáo không được chứa ký tự “#”. Trường hợp nội dung tại các trường thông tin có ký tự (#), ký tự xuống dòng, TCTD cần phải thay thế bằng ký tự tương ứng là dấu gạch giữa (-), dấu chấm than (!) khi báo cáo thông tin để tránh gặp lỗi cấu trúc tệp báo cáo. Đối với phần thông tin không bắt buộc/ không yêu cầu thông tin (O/ NA) thì trên báo cáo vẫn hiển thị dưới dạng không có thông tin (##) để đảm bảo số lượng các trường báo cáo thống nhất.

- TCTD báo cáo không được phép báo cáo các giao dịch phát sinh các ngày khác nhau trong một file báo cáo.

- Tổng số tiền mặt vượt ngưỡng phải báo cáo được tính bằng tổng số tiền giao dịch của khách hàng (người đi nộp tiền vào tài khoản của người khác/người đi rút tiền từ tài khoản người khác) hoặc tính bằng tổng số tiền giao dịch của khách hàng có tài khoản được nộp tiền/rút tiền.

- Giá trị của các trường trong dòng Tiêu đề phải giống với giá trị của các trường tương ứng ở tên file báo cáo theo quy định tại mục 2.4 PHỤ LỤC này.

- Nếu không phát sinh giao dịch, TCTD vẫn phải gửi file báo cáo theo hướng dẫn.

- Định dạng trường Mã số thuế được quy định trong Thông tư 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 hướng dẫn Luật Quản lý thuế về đăng ký thuế.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	YÊU CẦU VỀ TRƯỜNG THÔNG TIN BẮT BUỘC, TÙY CHỌN THEO MÃ LOẠI DỊCH VỤ QUY ĐỊNH TẠI MỤC 2.2									
					Nộp tiền				Rút tiền				Mua bán ngoại tệ	
					C100	C101	C102	C103	D200	D201	D202	D203	C104	D204
16	F2.8	Loại giấy tờ	Loại giấy tờ của khách hàng thực hiện giao dịch, 03 ký tự theo bảng mã loại giấy tờ tại mục 4 PHỤ LỤC 05.	Number	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!
17	F2.9	Số giấy tờ	- Là số CCCD, CMND, số định danh cá nhân, số hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. - Mã số thuế, mã số doanh nghiệp, quyết định thành lập đối với khách hàng là tổ chức. - Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế đối với khách hàng cá nhân là người không có quốc tịch	Varchar (1024)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
18	F2.10	Số thị thực nhập cảnh	Số thị thực nhập cảnh của khách hàng là người nước ngoài (nếu có).	Varchar (1024)	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
19	F2.11	Số điện thoại	Số điện thoại liên lạc của người thực hiện giao dịch	Varchar (20)	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O

Phần III: Thông tin khách hàng có liên quan giao dịch

Nếu là Nộp tiền (C) thì trường từ F3.1 đến F3.11 là thông tin của Người nhận tiền

Nếu là Rút tiền (D) thì trường từ F3.1 đến F3.11 là thông tin về khách hàng nhận/rút tiền mặt hoặc khách hàng là chủ tài khoản bị rút tiền

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	YÊU CẦU VỀ TRƯỜNG THÔNG TIN BẮT BUỘC, TÙY CHỌN THEO MÃ LOẠI DỊCH VỤ QUY ĐỊNH TẠI MỤC 2.2									
					Nộp tiền				Rút tiền				Mua bán ngoại tệ	
					C100	C101	C102	C103	D200	D201	D202	D203	C104	D204
20	F3.1	Kiểu khách hàng	Mã loại khách hàng, nhận 05 kí tự, quy định tại mục 3 PHỤ LỤC 05.	Varchar (5)	NA	O	M!	O	NA	M!	NA	O	NA	NA
21	F3.2	Tên khách hàng	- Họ và tên đối với khách hàng là cá nhân - Tên giao dịch đầy đủ đối với khách hàng là tổ chức.	Varchar (1024)	NA	M	M	M	NA	M	NA	M	NA	NA
22	F3.3	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh của khách hàng tổ chức	Varchar (1024)	NA	O	O	O	NA	O	NA	O	NA	NA
23	F3.4	Quốc tịch/ Quốc gia	- 02 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166, quy định tại mục 8 PHỤ LỤC 05. - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức	Varchar (2)	NA	O	M!	O	NA	M!	NA	O	NA	NA

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	YÊU CẦU VỀ TRƯỜNG THÔNG TIN BẮT BUỘC, TÙY CHỌN THEO MÃ LOẠI DỊCH VỤ QUY ĐỊNH TẠI MỤC 2.2									
					Nộp tiền				Rút tiền				Mua bán ngoại tệ	
					C100	C101	C102	C103	D200	D201	D202	D203	C104	D204
24	F3.5	Địa chỉ đăng ký thường trú/ Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam/ Địa chỉ trụ sở chính	- Địa chỉ đăng ký thường trú đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam, hoặc - Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài, hoặc - Địa chỉ trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức	Varchar (1024)	NA	O	M	O	NA	M	NA	O	NA	NA
25	F3.6	Nơi ở hiện tại/ Địa chỉ cư trú ở nước ngoài	- Nơi ở hiện tại đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam, hoặc - Địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài	Varchar (1024)	NA	O	O	O	NA	O	NA	O	NA	NA
26	F3.7	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng là cá nhân. Định dạng YYYYMMDD Đối với mã loại giao dịch C102, D201: thông tin ngày sinh là bắt buộc nếu khách hàng là cá nhân, không bắt buộc nếu khách hàng là tổ chức.	Date	NA	O	M/O	O	NA	M/O	NA	O	NA	NA
27	F3.8	Loại giấy tờ	Loại giấy tờ của cá nhân/tổ chức, nhận 03 ký	Number	NA	O	M!	O	NA	M!	NA	O	NA	NA

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	YÊU CẦU VỀ TRƯỜNG THÔNG TIN BẮT BUỘC, TÙY CHỌN THEO MÃ LOẠI DỊCH VỤ QUY ĐỊNH TẠI MỤC 2.2									
					Nộp tiền				Rút tiền				Mua bán ngoại tệ	
					C100	C101	C102	C103	D200	D201	D202	D203	C104	D204
			tự quy định tại mục 4 PHỤ LỤC 05.											
28	F3.9	Số giấy tờ	- Là số CCCD, CMND, số định danh cá nhân, số hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. - Mã số thuế, mã số doanh nghiệp, quyết định thành lập đối với khách hàng là tổ chức. - Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế đối với khách hàng cá nhân là người không có quốc tịch	Varchar (1024)	NA	O	M	M	NA	M	NA	M	NA	NA
29	F3.10	Số thị thực nhập cảnh	Số thị thực nhập cảnh của khách hàng là người nước ngoài (nếu có).	Varchar (1024)	NA	O	O	O	NA	O	NA	O	NA	NA
30	F3.11	Số điện thoại	Số điện thoại liên lạc	Varchar (20)	NA	O	O	O	NA	O	NA	O	NA	NA
Phần IV: Thông tin tài khoản có biến động số dư Nếu là Nộp tiền (C) thì trường từ F4.1 đến F4.7 là thông tin tài khoản của Người nhận tiền. Nếu là Rút tiền (D) thì trường từ F4.1 đến F4.7 là thông tin tài khoản bị trừ tiền.														
31	F4.1	Tại ngân hàng	Mã trụ sở chính của ngân hàng phục vụ người thụ hưởng, là mã ngân hàng 8 số do NHNN cấp	Varchar (8)	M	M	M	NA	M	M	NA	NA	NA	NA

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	YÊU CẦU VỀ TRƯỜNG THÔNG TIN BẮT BUỘC, TÙY CHỌN THEO MÃ LOẠI DỊCH VỤ QUY ĐỊNH TẠI MỤC 2.2									
					Nộp tiền				Rút tiền				Mua bán ngoại tệ	
					C100	C101	C102	C103	D200	D201	D202	D203	C104	D204
32	F4.2	Số tài khoản	Số hiệu tài khoản của khách hàng nộp tiền/rút tiền	Varchar (1024)	M	M	M	NA	M	M	NA	NA	NA	NA
33	F4.3	Tên tài khoản	Tên tài khoản	Varchar (1024)	M	M	M	NA	M	M	NA	NA	NA	NA
34	F4.4	Loại tiền của tài khoản	03 kí tự theo chuẩn ISO-4217, theo bảng mã 7 PHỤ LỤC 05	Varchar (3)	M!	O	M!	NA	M!	M!	NA	NA	NA	NA
35	F4.5	Ngày mở tài khoản	Ngày mở tài khoản. Định dạng YYYYMMDD	Date	M	O	M	NA	M	M	NA	NA	NA	NA
36	F4.6	Loại tài khoản	05 kí tự quy định tại mục 1 PHỤ LỤC 05.	Varchar (5)	M!	O	M!	NA	M!	M!	NA	NA	NA	NA
37	F4.7	Trạng thái tài khoản	05 kí tự quy định tại mục 2 PHỤ LỤC 05.	Varchar (5)	M!	O	M!	NA	M!	M!	NA	NA	NA	NA
Bảng 3: Bảng quy định thông tin cần báo cáo, kiểu dữ liệu, độ lớn, bắt buộc, tùy chọn														

4. Ví dụ mẫu

Ngày 20/7/2023 Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam phát sinh 02 giao dịch nộp, rút tiền mặt. Ngân hàng ngoại thương tạo file báo cáo và thực hiện gửi báo cáo lần đầu như sau:

Tên file báo cáo: **01203001_20230720_CTR_GLD_001.TXT**

Nội dung trong file báo cáo:

01203001#20230720#CTR#GLD#001#10	1
01203001#20230720 10:00:00#C100#CTR0001#C#VND#5500000000#5000000000#Nộp tiền vào TK#PHYSI#Nguyễn Văn Hình##VN#185 ĐƯỜNG SỐ 7 QUẬN BÌNH TÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG. TP.HỒ CHÍ MINH##19800104#100#001180012059##0356889009#####01203001#0000000000312048#Nguyen Van	2
01203001#20230720 14:10:00#D200#CTR0006#D#VND#550000200#550000200#KH rút tiền từ chính tài khoản của mình#PHYSI#Nguyễn Văn Hình##VN#185 ĐƯỜNG SỐ 7 QUẬN BÌNH TÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG. TP.HỒ CHÍ MINH##19800104#100#001180012059##0356889009#####01203001#0000000000312048#Nguyen Van	3

- Trong đó:** Dòng đầu tiên là dòng tiêu đề của file báo cáo
- (2) Thông tin báo cáo của giao dịch nộp tiền mặt số 1
 - (3) Thông tin báo cáo của giao dịch rút tiền mặt số 2